



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09 - 33 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| Ông: Phạm Văn Thọ    | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2015)   |
| Ông: Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2015) |
| Ông: Tô Văn Thành    | Thành viên |  |
| Ông: Hà Văn Phụng    | Thành viên |  |
| Ông: Trần Huy Thắng  | Thành viên |  |
| Bà: Bùi Thị Thúy     | Thành viên |  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Tô Văn Thành    | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Trần Huy Thắng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Lương Văn Tuyến | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Văn Mạnh | Trưởng ban |
| Ông: Phạm Văn Long   | Thành viên |
| Bà: Bùi Thu Hằng     | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tô Văn Thành**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Số: 216 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016



Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0762-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>84.476.353.995</b>  | <b>93.728.287.778</b>  |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 03          | 1.419.023.240          | 2.986.780.230          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 1.419.023.240          | 893.162.855            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | -                      | 2.093.617.375          |
| 130        | II. Các khoản phải thu ngắn hạn             |             | 26.692.984.301         | 27.394.699.624         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 04          | 28.350.870.134         | 29.178.394.621         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 1.088.615.000          | 155.885.200            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 05          | 159.127.829            | 529.005.959            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (2.905.628.662)        | (2.468.586.156)        |
| 140        | III. Hàng tồn kho                           | 07          | 55.738.295.629         | 62.328.315.342         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 56.128.605.708         | 63.056.702.547         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (390.310.079)          | (728.387.205)          |
| 150        | IV. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 626.050.825            | 1.018.492.582          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 12          | 117.607.061            | 271.471.644            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 439.460.286            | 697.547.128            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15          | 68.983.478             | 49.473.810             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>49.070.289.736</b>  | <b>54.575.299.395</b>  |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 803.430.768            | 1.580.481.768          |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 05          | 803.430.768            | 1.580.481.768          |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 47.742.852.379         | 52.004.927.952         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 09          | 40.714.597.920         | 38.311.779.998         |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 109.204.008.099        | 100.115.428.095        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (68.489.410.179)       | (61.803.648.097)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 10          | 6.028.254.459          | 12.693.147.954         |
| 225        | - Nguyên giá                                |             | 7.761.277.786          | 14.975.968.776         |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (1.733.023.327)        | (2.282.820.822)        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | -                      | -                      |
| 240        | III. Tài sản dở dang dài hạn                | 08          | 83.348.589             | -                      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 83.348.589             | -                      |
| 260        | IV. Tài sản dài hạn khác                    |             | 440.658.000            | 989.889.675            |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 440.658.000            | 989.889.675            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>133.546.643.731</b> | <b>148.303.587.173</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>65.872.918.950</b>  | <b>83.225.531.607</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>61.329.416.211</b>  | <b>75.400.468.037</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 12.150.634.706         | 10.407.509.960         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 587.501.121            | 15.064.971             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 269.902.707            | 74.065.454             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 1.416.780.692          | 1.223.235.536          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 304.210.260            | 892.334.711            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 677.131.069            | 1.233.415.746          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 13          | 45.244.096.697         | 60.544.256.856         |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 18          | 565.350.756            | 820.231.600            |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 113.808.203            | 190.353.203            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>4.543.502.739</b>   | <b>7.825.063.570</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 17          | 429.499.200            | 585.369.200            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 13          | 4.114.003.539          | 7.239.694.370          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>67.673.724.781</b>  | <b>65.078.055.566</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>19</b>   | <b>67.673.724.781</b>  | <b>65.078.055.566</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 4.934.840.346          | 4.934.840.346          |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 51.825.362             | 51.825.362             |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (4.767.740.927)        | (7.363.410.142)        |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (7.363.410.142)        | (28.901.767.963)       |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 2.595.669.215          | 21.538.357.821         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>133.546.643.731</b> | <b>148.303.587.173</b> |

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà



Tô Văn Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2015             | Năm 2014              |
|-------|--|-------------|----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 171.131.954.536      | 191.110.385.642       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 22          | 3.118.309.511        | 957.412.381           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23          | 168.013.645.025      | 190.152.973.261       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 24          | 137.247.935.186      | 159.275.641.378       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 30.765.709.839       | 30.877.331.883        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 202.161.994          | 229.519.066           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | 4.456.591.803        | 5.827.836.289         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 3.761.352.644        | 5.592.521.704         |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                | 27          | 15.348.775.960       | 15.180.690.041        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | 8.738.805.626        | 8.550.316.629         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 2.423.698.444        | 1.548.007.990         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 29          | 200.915.821          | 29.036.829.426        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 30          | 28.945.050           | 3.344.748.304         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 171.970.771          | 25.692.081.122        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 2.595.669.215        | 27.240.089.112        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 31          | -                    | 5.701.731.291         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>2.595.669.215</u> | <u>21.538.357.821</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 32          | <u>385</u>           | <u>3.193</u>          |

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà



Tô Văn Thành



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2015          | Năm 2014          |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
|  |  |             | VND               | VND               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 2.595.669.215     | 27.240.089.112    |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 10.131.499.787    | (13.293.964.597)  |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 6.391.250.408     | 5.926.574.616     |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | (155.915.464)     | 1.090.454.573     |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 220.271.811       | 52.234.198        |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (85.459.612)      | (25.955.749.688)  |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 3.761.352.644     | 5.592.521.704     |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 12.727.169.002    | 13.946.124.515    |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 1.277.976.656     | (333.056.410)     |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 6.928.096.839     | 7.710.059.814     |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 1.765.386.625     | (23.012.237.777)  |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 703.096.258       | 594.915.931       |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (4.122.360.511)   | (5.393.147.535)   |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | -                 | (5.701.731.291)   |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 13.920.000        | 215.072.431       |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (90.465.000)      | (4.802.641.929)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 19.202.819.869    | (16.776.642.251)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.272.200.603)   | (2.924.880.081)   |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 100.000.000       | 31.708.900.000    |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 45.136.791        | 119.589.547       |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (2.127.063.812)   | 28.903.609.466    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                   |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 131.819.403.392   | 212.255.231.567   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (145.873.876.622) | (222.049.103.343) |
| 35   | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (4.590.984.790)   | (2.415.437.964)   |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (18.645.458.020)  | (12.209.309.740)  |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (1.569.701.963)   | (82.342.525)      |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 2.986.780.230     | 3.064.201.873     |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  |             | 1.944.973         | 4.920.882         |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 03          | 1.419.023.240     | 2.986.780.230     |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà



Tô Văn Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất ác quy

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ác quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ác quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ác quy; Bán buôn phụ tùng ác quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn thanh toán các khoản nợ phải trả nhà cung cấp cũng như hạn chế dự trữ nguyên vật liệu, giảm vay nợ ngân hàng để tiết kiệm chi phí hoạt động tài chính.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:       | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|--|------------------------------|
| Chi nhánh Quảng Ninh (Hạch toán báo số)     | Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long                 | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Nam Định (Hạch toán báo số)       | Số 179 đường Giải Phóng, Tận An, Lộc Hòa, TP. Nam Định     | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Hải Dương (Hạch toán báo số)      | Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương        | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Hà Nội (Hạch toán báo số)         | Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội           | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Đà Nẵng (Hạch toán báo số)        | Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng       | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (Hạch toán báo số) | Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Thái Nguyên (Hạch toán báo số)    | Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên | Kinh doanh thương mại ác quy |



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: hi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |             |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải                      | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                       | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác                         | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao |             |

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.21. Chi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

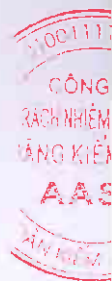
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 175.327.522          | 214.359.767          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.243.695.718        | 678.803.088          |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 2.093.617.375        |
|                                 | <b>1.419.023.240</b> | <b>2.986.780.230</b> |

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                       |
| - Công ty cổ phần Viễn Thông FPT                                     | 5.776.095.600         | 2.819.074.500         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 22.574.774.534        | 26.359.320.121        |
|  | <b>28.350.870.134</b> | <b>29.178.394.621</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                           | 31/12/2015         |          | 01/01/2015           |          |
|---------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                           | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                           | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        |                    |          |                      |          |
| - Phải thu người lao động | 135.995.929        | -        | 141.765.919          | -        |
| - Ký cược, ký quỹ         | -                  | -        | 202.811.800          | -        |
| - Phải thu khác           | 23.131.900         | -        | 184.428.240          | -        |
|                           | <b>159.127.829</b> | <b>-</b> | <b>529.005.959</b>   | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>         |                    |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ         | 803.430.768        | -        | 1.580.481.768        | -        |
|                           | <b>803.430.768</b> | <b>-</b> | <b>1.580.481.768</b> | <b>-</b> |



## 6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|                          | 31/12/2015           |                        | 01/01/2015           |                        |
|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                          | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Công ty TNHH Duy Thịnh | 838.646.000          | -                      | 838.646.000          | 125.796.900            |
| - Đại lý Hồng Hà         | 482.504.836          | 241.252.418            | 482.504.836          | 241.252.418            |
| - Đại lý Thiên Ngân      | 440.000.007          | 220.000.000            | 440.000.007          | 308.000.005            |
| - Đại lý Trường Nhật     | 399.330.910          | -                      | 399.330.910          | -                      |
| - Công ty TNHH Phong Lâm | 431.170.879          | 129.351.264            | 431.170.879          | 301.819.615            |
| - Các khoản nợ xấu khác  | 1.017.823.745        | 113.244.033            | 1.044.643.065        | 190.840.603            |
|                          | <b>3.609.476.377</b> | <b>703.847.715</b>     | <b>3.636.295.697</b> | <b>1.167.709.541</b>   |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2015            |                      | 01/01/2015            |                      |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                       | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 18.119.377.114        | -                    | 21.199.663.135        | -                    |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 2.125.267.902         | -                    | 2.136.558.907         | -                    |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25.536.620.928        | -                    | 26.623.214.597        | -                    |
| - Thành phẩm                          | 3.810.742.760         | (390.310.079)        | 5.933.642.745         | (728.387.205)        |
| - Hàng hóa                            | 171.280.691           | -                    | 137.906.598           | -                    |
| - Hàng gửi bán                        | 6.365.316.313         | -                    | 7.025.716.565         | -                    |
|                                       | <b>56.128.605.708</b> | <b>(390.310.079)</b> | <b>63.056.702.547</b> | <b>(728.387.205)</b> |

## 8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|  | 31/12/2015        | 01/01/2015 |
|--|-------------------|------------|
|  | VND               | VND        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>           |                   |            |
| - Công trình mở rộng phân xưởng sản xuất | 83.348.589        | -          |
|  | <b>83.348.589</b> | <b>-</b>   |

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 21.487.329.345            | 68.814.122.852        | 4.525.935.057                      | 301.619.764                | 4.986.421.077         | 100.115.428.095        |
| - Mua trong năm               | -                         | 2.036.894.014         | -                                  | -                          | 151.958.000           | 2.188.852.014          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                         | 7.214.690.990         | -                                  | -                          | -                     | 7.214.690.990          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (314.963.000)         | -                                  | -                          | -                     | (314.963.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>21.487.329.345</b>     | <b>77.750.744.856</b> | <b>4.525.935.057</b>               | <b>301.619.764</b>         | <b>5.138.379.077</b>  | <b>109.204.008.099</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 9.630.565.192             | 44.612.900.030        | 3.315.801.011                      | 124.076.793                | 4.120.305.071         | 61.803.648.097         |
| - Khấu hao trong năm          | 755.095.937               | 3.672.596.792         | 377.912.703                        | 53.086.308                 | 559.752.858           | 5.418.444.598          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                         | 1.522.603.305         | -                                  | -                          | -                     | 1.522.603.305          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (255.285.821)         | -                                  | -                          | -                     | (255.285.821)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>10.385.661.129</b>     | <b>49.552.814.306</b> | <b>3.693.713.714</b>               | <b>177.163.101</b>         | <b>4.680.057.929</b>  | <b>68.489.410.179</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 11.856.764.153            | 24.201.222.822        | 1.210.134.046                      | 177.542.971                | 866.116.006           | 38.311.779.998         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>11.101.668.216</b>     | <b>28.197.930.550</b> | <b>832.221.343</b>                 | <b>124.456.663</b>         | <b>458.321.148</b>    | <b>40.714.597.920</b>  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.131.820.109 VND  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.591.982.902 VND

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 14.975.968.776              | 14.975.968.776       |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (7.214.690.990)             | (7.214.690.990)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.761.277.786</b>        | <b>7.761.277.786</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.282.820.822               | 2.282.820.822        |
| - Khấu hao trong năm          | 972.805.810                 | 972.805.810          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.522.603.305)             | (1.522.603.305)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.733.023.327</b>        | <b>1.733.023.327</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 12.693.147.954              | 12.693.147.954       |
| Tại ngày cuối năm             | <b>6.028.254.459</b>        | <b>6.028.254.459</b> |

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Tổ 29, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, TP, Đà Nẵng (Trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng), nguyên giá là 1.000.000.000 đồng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2015<br>VND  | 01/01/2015<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                    |                    |
| - Chi phí mua bảo hiểm tài sản                              | -                  | 37.990.844         |
| - Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ             | 86.920.873         | 124.480.800        |
| - Các khoản khác  | 30.686.188         | 109.000.000        |
|   | <b>117.607.061</b> | <b>271.471.644</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                    |                    |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 8.424.000          | 19.656.000         |
| - Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động                    | 432.234.000        | 970.233.675        |
|   | <b>440.658.000</b> | <b>989.889.675</b> |

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2015            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2015            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn   | 58.137.702.332        | 58.137.702.332        | 130.550.535.335        | 145.366.733.054        | 43.321.504.613        | 43.321.504.613        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân <sup>[1]</sup>                 | 39.492.575.132        | 39.492.575.132        | 109.761.664.963        | 126.646.165.354        | 22.608.074.741        | 22.608.074.741        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng <sup>[2]</sup> | -                     | -                     | 12.222.237.172         | -                      | 12.222.237.172        | 12.222.237.172        |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   | 11.500.000.000        | 11.500.000.000        | -                      | 11.500.000.000         | -                     | -                     |
| - Cán bộ công nhân viên Công ty <sup>[3]</sup>   | 6.345.127.200         | 6.345.127.200         | 8.566.633.200          | 7.220.567.700          | 7.691.192.700         | 7.691.192.700         |
| - Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam <sup>[4]</sup>                                 | 800.000.000           | 800.000.000           | -                      | -                      | 800.000.000           | 800.000.000           |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả  | 2.406.554.524         | 2.406.554.524         | 4.614.165.918          | 5.098.128.358          | 1.922.592.084         | 1.922.592.084         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân <sup>[5]</sup>                 | 497.268.000           | 497.268.000           | 909.492.048            | 507.143.568            | 899.616.480           | 899.616.480           |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu <sup>[6]</sup>                    | 1.909.286.524         | 1.909.286.524         | 3.704.673.870          | 4.590.984.790          | 1.022.975.604         | 1.022.975.604         |
|  | <b>60.544.256.856</b> | <b>60.544.256.856</b> | <b>135.164.701.253</b> | <b>150.464.861.412</b> | <b>45.244.096.697</b> | <b>45.244.096.697</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân <sup>[5]</sup>                 | 2.486.318.625         | 2.486.318.625         | 2.153.536.991          | 1.416.635.616          | 3.223.220.000         | 3.223.220.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu <sup>[6]</sup>                    | 7.159.930.269         | 7.159.930.269         | 3.949.104.014          | 8.295.658.660          | 2.813.375.623         | 2.813.375.623         |
|  | <b>9.646.248.894</b>  | <b>9.646.248.894</b>  | <b>6.102.641.005</b>   | <b>9.712.294.276</b>   | <b>6.036.595.623</b>  | <b>6.036.595.623</b>  |
|  | (2.406.554.524)       | (2.406.554.524)       | (4.614.165.918)        | (5.098.128.358)        | (1.922.592.084)       | (1.922.592.084)       |
|  | <b>7.239.694.370</b>  | <b>7.239.694.370</b>  |                        |                        | <b>4.114.003.539</b>  | <b>4.114.003.539</b>  |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- [1] Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT164-AQTS ngày 23/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ắc quy;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 23/06/2015 đến 25/05/2016;
  - + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
  - + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là: 18.345.171.996 VND và 189.126,12 USD (tương đương 4.262.902.745 VND);
  - + Phương thức đảm bảo: Thẻ chấp bằng Tài sản.

- [2] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/513017/HĐTD ngày 28/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Ác quy tia sáng và Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ắc quy;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 28/09/2015 đến 30/06/2016;
- + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là: 11.195.887.288 VND và 45.534,6 USD (tương đương 1.026.349.884 VND);
- + Phương thức đảm bảo: Thẻ chấp bằng Tài sản.

- [3] Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên Công ty với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Từ 3 tháng đến 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu bên cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tự động chuyển sang kỳ hạn
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 7.691.192.700 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

<sup>[4]</sup> Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hợp đồng vay vốn số 39/HĐ-CDHC ngày 31/12/2009 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2014 số tiền 800.000.000 VND;
- + Hạn mức tín dụng: 800.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6%/năm, lãi trả vào cuối năm, gốc trả một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn là 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 800.000.000 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

<sup>[5]</sup> Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án Đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ác quy;
- + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 143.000 USD (tương đương 3.233.220.000 VND), trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 39.912 USD (tương đương 899.616.480 VND);
- + Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

<sup>[6]</sup> Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.06.11/HĐCTTC-AQTS ngày 20/06/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 30/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thuê tài chính dây chuyền lắp ác quy ô tô tự động;
- + Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Tổng giá trị khoản thuê tài chính là 3.148.267.483 VND và 538.108,95 USD;
- + Thời hạn cho thuê tài chính là 84 tháng;
- + Nợ gốc vay sẽ được trả định kỳ 03 tháng/lần, nợ lãi được trả định kỳ 01 tháng/lần cho đến tháng 07/2018;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 379.899.746 VND và 107.962,55 USD (tương đương với 2.433.475.877 VND). Trong đó số đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 138.145.364 VND và 39.256 USD (tương đương 884.830.240 VND);
- + Hợp đồng cho thuê tài chính được đảm bảo bằng khoản ký cược số tiền 803.430.768 VND tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>                          |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập khẩu Hoá chất   | 6.667.059.082         | 6.667.059.082         | 6.862.063.234         | 6.862.063.234         |
| - Công ty TNHH KAE IOU  | 1.584.643.413         | 1.584.643.413         | 606.212.693           | 606.212.693           |
| - Phải trả các đối tượng khác   | 3.898.932.211         | 3.898.932.211         | 2.939.234.033         | 2.939.234.033         |
|   | <b>12.150.634.706</b> | <b>12.150.634.706</b> | <b>10.407.509.960</b> | <b>10.407.509.960</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</b> | <b>4.089.668</b>      | <b>4.089.668</b>      | <b>5.966.224</b>      | <b>5.966.224</b>      |





**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng       | -                      | -                      | 13.333.770.949           | 13.333.770.949              | -                       | -                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu        | -                      | -                      | 588.787.523              | 608.297.191                 | 19.509.668              | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 49.473.810             | -                      | -                        | -                           | 49.473.810              | -                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | -                      | 74.065.454             | 73.358.257               | 120.608.004                 | -                       | 26.815.707              |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                      | -                      | 507.945.350              | 264.858.350                 | -                       | 243.087.000             |
| - Các loại thuế khác          | -                      | -                      | 14.080.000               | 14.080.000                  | -                       | -                       |
|                               | <b>49.473.810</b>      | <b>74.065.454</b>      | <b>14.517.942.079</b>    | <b>14.341.614.494</b>       | <b>68.983.478</b>       | <b>269.902.707</b>      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay                            | 152.083.360        | 479.423.527        |
| - Trích trước phí hoa hồng môi giới bán hàng | 152.126.900        | 81.044.000         |
| - Chi phí tiền điện kỳ 3 tháng 12 năm 2014   | -                  | 331.867.184        |
|  | <b>304.210.260</b> | <b>892.334.711</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2015         | 01/01/2015           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                    |                      |
| - Kinh phí công đoàn                   | -                  | 17.208.982           |
| - Bảo hiểm xã hội                      | -                  | 23.147.040           |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác     | 677.131.069        | 1.193.059.724        |
| <i>Quỹ An sinh XH, từ thiện</i>        | <i>125.118.199</i> | <i>92.908.838</i>    |
| <i>Lãi vay</i>                         | <i>95.921.200</i>  | <i>129.588.900</i>   |
| <i>Phải trả trợ cấp người lao động</i> | <i>432.234.000</i> | <i>940.973.028</i>   |
| <i>Phải trả khác</i>                   | <i>23.857.670</i>  | <i>29.588.958</i>    |
|  | <b>677.131.069</b> | <b>1.233.415.746</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                      |                    |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn         | 429.499.200        | 585.369.200          |
|  | <b>429.499.200</b> | <b>585.369.200</b>   |

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 565.350.756        | 820.231.600        |
|  | <b>565.350.756</b> | <b>820.231.600</b> |

38-C  
CÔNG TY  
KIỂM T  
T

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư<br>của CSH | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng           |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------|
|                      | VND                   | VND                      | VND                              | VND                         | VND            |
| Số dư đầu năm trước  | 67.454.800.000        | 4.934.840.346            | 51.825.362                       | (28.901.767.963)            | 43.539.697.745 |
| Lãi trong năm trước  | -                     | -                        | -                                | 21.538.357.821              | 21.538.357.821 |
| Số dư cuối năm trước | 67.454.800.000        | 4.934.840.346            | 51.825.362                       | (7.363.410.142)             | 65.078.055.566 |
| Số dư đầu năm nay    | 67.454.800.000        | 4.934.840.346            | 51.825.362                       | (7.363.410.142)             | 65.078.055.566 |
| Lãi trong năm nay    | -                     | -                        | -                                | 2.595.669.215               | 2.595.669.215  |
| Số dư cuối năm nay   | 67.454.800.000        | 4.934.840.346            | 51.825.362                       | (4.767.740.927)             | 67.673.724.781 |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Cuối năm       | Tỷ lệ  | Đầu năm        | Tỷ lệ  |
|--|----------------|--------|----------------|--------|
|  | VND            | %      | VND            | %      |
| Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 34.404.520.000 | 51,00% | 34.404.520.000 | 51,00% |
| Vốn góp của các cổ đông khác           | 33.050.280.000 | 49,00% | 33.050.280.000 | 49,00% |
|  | 67.454.800.000 | 100%   | 67.454.800.000 | 100%   |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2015       | Năm 2014       |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu năm         | 67.454.800.000 | 67.454.800.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm        | 67.454.800.000 | 67.454.800.000 |

### d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.745.480  | 6.745.480  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.745.480  | 6.745.480  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000     | 10.000     |

### f) Các quỹ của Công ty

|                                 | 31/12/2015    | 01/01/2015    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
|                                 | VND           | VND           |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 4.934.840.346 | 4.934.840.346 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 51.825.362    | 51.825.362    |
|                                 | 4.986.665.708 | 4.986.665.708 |

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 8.192,87   | 3.127,43   |

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm 2015               | Năm 2014               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng         | 171.131.954.536        | 191.076.685.671        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | -                      | 33.699.971             |
|                            | <b>171.131.954.536</b> | <b>191.110.385.642</b> |

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2015             | Năm 2014           |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                       | VND                  | VND                |
| Chiết khấu thương mại | 2.875.168.971        | 794.033.761        |
| Hàng bán bị trả lại   | 243.140.540          | 163.378.620        |
|                       | <b>3.118.309.511</b> | <b>957.412.381</b> |

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Năm 2015               | Năm 2014               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần bán hàng         | 168.013.645.025        | 190.119.273.290        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | -                      | 33.699.971             |
|                                  | <b>168.013.645.025</b> | <b>190.152.973.261</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2015               | Năm 2014               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán            | 137.586.012.312        | 158.916.809.204        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | -                      | 59.831.515             |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (338.077.126)          | 299.000.659            |
|  | <b>137.247.935.186</b> | <b>159.275.641.378</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2015           | Năm 2014           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 45.136.791         | 119.589.547        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 157.025.203        | 109.929.519        |
|   | <b>202.161.994</b> | <b>229.519.066</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay   | 3.761.352.644        | 5.592.521.704        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | -                    | 2.320.000            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 474.967.348          | 180.760.387          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 220.271.811          | 52.234.198           |
|  | <b>4.456.591.803</b> | <b>5.827.836.289</b> |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                    | Năm 2015              | Năm 2014              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 1.272.908.511         | 747.272.401           |
| Chi phí nhân công                  | 1.960.646.689         | 2.190.008.113         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 363.365.301           | 471.072.264           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 3.329.039.395         | 3.563.733.817         |
| Chi phí khác bằng tiền             | 5.262.180.064         | 4.857.625.446         |
| Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm | 3.160.636.000         | 3.350.978.000         |
|                                    | <b>15.348.775.960</b> | <b>15.180.690.041</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 131.547.009          | 621.254.193          |
| Chi phí nhân công                | 4.167.677.131        | 3.566.633.446        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 887.503.421          | 818.375.388          |
| Chi phí dự phòng                 | 437.042.506          | 798.186.132          |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 581.126.485          | 655.204.350          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 744.334.347          | 838.398.917          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.789.574.727        | 1.252.264.203        |
|                                  | <b>8.738.805.626</b> | <b>8.550.316.629</b> |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2015           | Năm 2014              |
|--|--------------------|-----------------------|
|  | VND                | VND                   |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 40.322.821         | 28.826.272.727        |
| Thu nhập khác                                    | 160.593.000        | 210.556.699           |
|  | <b>200.915.821</b> | <b>29.036.829.426</b> |

196  
C  
GTY  
M HỮU H  
LIÊM T  
ASC  
M. T



**30. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2015          | Năm 2014             |
|--|-------------------|----------------------|
|  | VND               | VND                  |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                 | 2.990.112.586        |
| Các khoản bị phạt  | 28.945.050        | 23.775.218           |
| Chi phí khác   | -                 | 330.860.500          |
|  | <b>28.945.050</b> | <b>3.344.748.304</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2015            | Năm 2014             |
|--|---------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                  |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>                     |                     |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                             | 2.595.669.215       | 1.323.128.698        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 166.319.227         | 420.643.667          |
| - Chi phí không được trừ   | 166.319.227         | 354.635.718          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay |                     | 66.007.949           |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (2.761.988.442)     | (1.743.772.365)      |
| - Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước                   | (2.761.988.442)     | (1.743.772.365)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | -                   | -                    |
| Lỗi tính thuế được chuyển năm sau                                  | (24.686.928.953)    | (27.448.917.395)     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>                 | -                   | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | (49.473.810)        | (49.473.810)         |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | -                   | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>   | <b>(49.473.810)</b> | <b>(49.473.810)</b>  |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>              |                     |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản        | -                   | 25.916.960.414       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | -                   | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                   | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | -                   | 25.916.960.414       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>                 | -                   | <b>5.701.731.291</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản                   | -                   | -                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản                   | -                   | (5.701.731.291)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>           | -                   | -                    |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | -                   | 5.701.731.291        |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                            | <b>(49.473.810)</b> | <b>(49.473.810)</b>  |

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2015      | Năm 2014       |
|--|---------------|----------------|
|  | VND           | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 2.595.669.215 | 21.538.357.821 |
| Các khoản điều chỉnh                                 | -             | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 2.595.669.215 | 21.538.357.821 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.745.480     | 6.745.480      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>385</b>    | <b>3.193</b>   |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2015               | Năm 2014               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 117.938.064.429        | 133.809.224.699        |
| Chi phí nhân công                | 15.757.660.949         | 16.253.569.422         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.391.250.408          | 5.926.574.616          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.323.580.030         | 11.479.889.819         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.489.851.922          | 10.221.409.025         |
|                                  | <b>161.900.407.738</b> | <b>177.690.667.581</b> |

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                        |                       |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.419.023.240         | -                      | 2.986.780.230         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.313.428.731        | (2.905.628.662)        | 31.287.882.348        | (2.468.586.156)        |
|                                    | <b>30.732.451.971</b> | <b>(2.905.628.662)</b> | <b>34.274.662.578</b> | <b>(2.468.586.156)</b> |
|                                    |                       |                        |                       |                        |
|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                        |                       |                        |
|                                    | 31/12/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                          | 49.358.100.236        |                        | 67.783.951.226        |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 13.257.264.975        |                        | 12.226.294.906        |                        |
| Chi phí phải trả                   | 304.210.260           |                        | 892.334.711           |                        |
|                                    | <b>62.919.575.471</b> |                        | <b>80.902.580.843</b> |                        |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>         | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.419.023.240         | -                    | -          | 1.419.023.240         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.604.369.301        | 803.430.768          | -          | 26.407.800.069        |
|                                    | <b>27.023.392.541</b> | <b>803.430.768</b>   | -          | <b>27.826.823.309</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.986.780.230         | -                    | -          | 2.986.780.230         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.238.814.424        | 1.580.481.768        | -          | 28.819.296.192        |
|                                    | <b>30.225.594.654</b> | <b>1.580.481.768</b> | -          | <b>31.806.076.422</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>        |                       |                      |            |                       |
| Vay và nợ                         | 45.244.096.697        | 4.114.003.539        | -          | 49.358.100.236        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 12.827.765.775        | 429.499.200          | -          | 13.257.264.975        |
| Chi phí phải trả                  | 304.210.260           | -                    | -          | 304.210.260           |
|                                   | <b>58.376.072.732</b> | <b>4.543.502.739</b> | <b>-</b>   | <b>62.919.575.471</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        |                       |                      |            |                       |
| Vay và nợ                         | 60.544.256.856        | 7.239.694.370        | -          | 67.783.951.226        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.640.925.706        | 585.369.200          | -          | 12.226.294.906        |
| Chi phí phải trả                  | 892.334.711           | -                    | -          | 892.334.711           |
|                                   | <b>73.077.517.273</b> | <b>7.825.063.570</b> | <b>-</b>   | <b>80.902.580.843</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh Ác quy và chủ yếu bán trong thị trường Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.





### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Mối quan hệ   | Năm 2015   | Năm 2014       |
|---|---------------|------------|----------------|
|   |               | VND        | VND            |
| <b>Chi phí lãi vay phải trả</b>         |               |            |                |
| Tập đoàn Hoá chất Việt nam              | Công ty mẹ    | 36.190.002 | 1.122.583.337  |
| Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam | Cùng Tập đoàn | 48.666.000 | 52.722.000     |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>              |               |            |                |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn     | Cùng Tập đoàn | 38.779.760 | 53.363.400     |
| <b>Vay vốn</b>                          |               |            |                |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam              | Công ty mẹ    | -          | 20.000.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

|   | Mối quan hệ   | 31/12/2015  | 01/01/2015     |
|---|---------------|-------------|----------------|
|   |               | VND         | VND            |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>  |               |             |                |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn     | Cùng Tập đoàn | 4.089.668   | 5.966.224      |
| <b>Phải trả về tiền vay vốn</b>         |               |             |                |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam              | Công ty mẹ    | -           | 11.500.000.000 |
| Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam | Cùng Tập đoàn | 800.000.000 | 800.000.000    |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2015    | Năm 2014    |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
|                                   | VND         | VND         |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 956.273.776 | 905.952.878 |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh-theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục                     | Số tiền         | Mã số | Tên khoản mục                                 | Số tiền          | Thay đổi        |
|-------|-----------------------------------|-----------------|-------|---|------------------|-----------------|
| 135   | Các khoản phải thu khác           | 184.428.240     | 136   | Phải thu ngắn hạn khác                        | 529.005.959      | (344.577.719)   |
| 158   | Tài sản ngắn hạn khác             | 344.577.719     | 155   | Tài sản ngắn hạn khác                         | -                | 344.577.719     |
| 218   | Phải thu dài hạn khác             | -               | 216   | Phải thu dài hạn khác                         | 1.580.481.768    | (1.580.481.768) |
| 268   | Tài sản dài hạn khác              | 1.580.481.768   | 268   | Tài sản dài hạn khác                          | -                | 1.580.481.768   |
| 411   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 67.454.800.000  | 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                        | 67.454.800.000   | -               |
|       |                                   |                 | 411a  | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         | 67.454.800.000   | -               |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (7.363.410.142) | 421   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | (7.363.410.142)  | -               |
|       |                                   |                 | 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | (28.901.767.963) | -               |
|       |                                   |                 | 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    | 21.538.357.821   | -               |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Tô Văn Thành

